

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục các thủ tục hành chính sửa đổi về thời hạn giải quyết, Quyết định phê duyệt sửa đổi quy trình nội bộ thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

b) Triển khai thực hiện các phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ, ngành Trung ương sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục KSTTHC, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu VT, NC_T.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Tiến

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật

1. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

(1.004493.000.00.00.H50).

1.1 Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm về thời gian giải quyết thủ tục hành chính: Từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc, cắt giảm quy trình nội bộ từ 7 bước xuống còn 5 bước.

- Lý do: TTHC này đang giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình, nên thành phần hồ sơ được rà soát trên môi trường mạng; có thể rút ngắn thời gian thẩm định và soát xét hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân là đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 3, Điều 62 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết TTHC; tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 28,57% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 10 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 33.640.467,8 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 26.446.547,8 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa TTHC: 7.193.920 đồng/năm. Giảm được 21,4% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

(1.004363.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 16 ngày làm việc xuống 14 ngày làm việc, cắt giảm quy trình nội bộ từ 9 bước xuống còn 7 bước.

2.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 1 và 3, Điều 35 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết TTHC; tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 12,5% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 10 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 14.297.664 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 13.473.310 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 824.354 đồng/năm. Giảm được 5,8% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực TTHC.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 13 ngày làm việc, cắt giảm quy trình nội bộ từ 9 bước xuống còn 7 bước.

- Lý do: Quyết định thành lập Đoàn đánh giá thẩm định được ban hành 01 lần có thời hạn trong 3 tháng kể từ ngày ban hành, do đó cắt giảm thời gian chờ đợi ban hành Quyết định thành lập Đoàn trong quy trình nội bộ; Bên cạnh đó việc phê duyệt hồ sơ trên môi trường mạng nên sẽ rút ngắn thời gian thực hiện các bước quy trình nội bộ TTHC.

3.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Khoản 1 Điều 36 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 13,33% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 10 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 14.297.664 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 12.858.880 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 1.438.784 đồng/năm. Giảm được 10,06% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

II. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (2.001827.000.00.00.H50)

(Áp dụng đối với các TTHC liên quan đến lĩnh vực thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc, cắt giảm quy trình nội bộ giải quyết TTHC từ 07 bước xuống còn 05 bước.

- Lý do: Quyết định thành lập Đoàn thẩm định, đánh giá được ban hành 01 lần có giá trị 12 tháng kể từ ngày ban hành, do đó cắt giảm thời gian chờ đợi ban hành Quyết định thành lập Đoàn trong QTNB và giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thẩm định trực tiếp tại cơ sở; bên cạnh đó việc phê duyệt hồ sơ một phần trên môi trường mạng nên sẽ rút ngắn thời gian thực hiện các bước quy trình nội bộ TTHC. Vì vậy, phương án rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân là đối tượng thực hiện TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 17, Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết TTHC; tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 33,3% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 10 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 34.041.493 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 28.106.509 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 5.943.984 đồng/năm. Giảm được 17,4% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

2. Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) (2.001823.000.00.00.H50)

(Áp dụng đối với các TTHC liên quan đến lĩnh vực thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV).

2.1. Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc và cắt giảm quy trình nội bộ giải quyết TTHC giảm từ 07 bước xuống còn 05 bước.

- Lý do: Hàng năm Chi cục có gửi Thông báo về các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản chuẩn bị hết hạn (6 tháng), để cơ sở chủ động chuẩn bị

các hồ sơ liên quan để nộp hồ sơ để cấp lại và thường xuyên kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với các cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận ATTP để hướng dẫn cho các cơ sở thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật; bên cạnh đó việc phê duyệt hồ sơ một phần trên môi trường mạng nên sẽ rút ngắn thời gian thực hiện các bước quy trình nội bộ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân là đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 5 Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 33,3% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 10 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 11.437.211 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 7.694.015 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 3.743.196 đồng/năm. Giảm được 32,7% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

III. Lĩnh vực Thủy lợi và phòng chống thiên tai

1. Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

(1.004427.000.00.00.H50).

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Bổ sung thành phần hồ sơ:

“- Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp phép.”

b) Cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC

- Thời hạn giải quyết: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ thành 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (*Cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 13 ngày làm việc thành 08 ngày làm việc*).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm a, khoản 2, Điều 21, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“a) Đối với các hoạt động quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép”.

- Đề nghị bổ sung thành phần hồ sơ được quy định tại khoản 7 Điều 22, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“7. Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp phép”.

1.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 191.251.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 132.506.000 đồng/năm;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

2. Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001426.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Bổ sung thành phần hồ sơ

- “5. Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép”.

b) Cắt giảm thời hạn giải quyết

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ thành 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (*cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 08 ngày làm việc thành 05 ngày làm việc*).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

2.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 29, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“a) Đối với hoạt động quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này:

Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ Điều kiện thì cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.”

- Đề nghị bổ sung thành phần hồ sơ được quy định tại khoản 5 Điều 28, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“5. Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép”.

2.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 60.208.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 40.799.000 đồng/năm;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%

3. Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh do Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện (2.001793.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung giản hóa

a) Bổ sung thành phần hồ sơ:

- “Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp phép”.

b) Cắt giảm thời hạn giải quyết

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ thành 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (*cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 3,5 ngày làm việc thành 1,5 ngày làm việc*).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

3.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm đ, khoản 2, Điều 21, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“đ) Đối với hoạt động quy định tại Khoản 7 Điều 13 Nghị định này:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép; trường hợp không đủ Điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.”

- Đề nghị bổ sung khoản 6 (về thành phần hồ sơ), Điều 26, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) như sau:

“6. Các hình ảnh và video tại hiện trường thể hiện rõ vị trí, khu vực, phạm vi đề nghị cấp phép”.

3.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.302.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 18.526.000 đồng/năm;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48%

4. Cấp giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều (1.007942)

4.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Thời hạn giải quyết

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thành 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp

lệ (trong đó cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 10 ngày làm việc thành 07 ngày làm việc).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

4.2. Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, Điều 11, Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định về cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

“2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép và thông báo lý do không cấp giấy phép bằng văn bản.”

4.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 59.860.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 41.447.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%

5. Cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều (1.007943)

5.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Thời hạn giải quyết: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thành 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (trong đó cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 10 ngày làm việc thành 07 ngày làm việc).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

5.2. Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 11, Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định về cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

“2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép và thông báo lý do không cấp giấy phép bằng văn bản.”

5.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 59.860.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 41.447.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

6. Cấp giấy phép xây dựng công qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông (1.007944)

6.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thành 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (*trong đó cắt giảm ở bước thẩm định hồ sơ từ 10 ngày làm việc thành 07 ngày làm việc*).

- Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ trong quá trình xem xét, thẩm định hồ sơ tạo điều kiện tiết giảm thời gian thực hiện của cán bộ thẩm định.

6.2. Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, Điều 11, Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định về cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

“2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép và thông báo lý do không cấp giấy phép bằng văn bản.”

6.3. Lợi ích của phương án:

- Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 64.633.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 41.447.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

B. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Lĩnh vực đường bộ

1. Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động (1.004995.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: Rút ngắn thời gian xử lý từ 04 ngày làm việc xuống 03 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 2, Điều 22 của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe, thành như sau:

“b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

2. Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp (1.002801.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian xử lý từ 05 ngày làm việc xuống 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm c khoản 8, Điều 37 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; sửa đổi mục c điểm b khoản 6 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, thành như sau:

“c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải thực hiện việc đổi giấy phép lái xe; trường hợp không đổi giấy phép lái xe trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

3. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng (2.002286.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian xử lý từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

3.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 1, Điều 19 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, thành như sau:

“b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định

này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.”

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

4. Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác chuyên đến (1.001994.000.00.00.H50)

4.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian xử lý từ 08 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

4.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về đăng ký biển số xe máy chuyên dùng, thành như sau:

“b) Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định thì Sở Giao thông vận tải có Giấy hẹn kiểm tra theo mẫu số 5 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 04 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn.

Đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký thì Sở Giao thông vận tải nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải nơi có xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết kiểm tra xe máy chuyên dùng, thời hạn kiểm tra không quá 04 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.”

4.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

5. Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng tỉnh, thành phố (2.000881.000.00.00.H50)

5.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian xử lý từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

5.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 2, Điều 10 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về đăng ký biển số xe máy chuyên dùng, thành như sau:

“b) Sở GTVT tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và có kết quả thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 0,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

.....

Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra: trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng theo tên của chủ sở hữu mới, ...”

5.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

6. Di chuyển xe máy chuyên dùng đến khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.002007.000.00.00.H50)

6.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

6.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 2, Điều 12 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về đăng ký biển số xe máy chuyên dùng, thành như sau:

“b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ và có kết quả thông báo cho chủ sở hữu trong thời gian tối đa 0,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

.....

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải cấp Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 10 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, ...”

6.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

7. Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải (2.001915.000.00.00.H50)

7.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian xử lý từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

7.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 7 Điều 13 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, thành như sau:

“b) Thời gian giải quyết: trong 04 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn gia hạn theo quy định;”

7.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

II. Lĩnh vực Đường thủy nội địa

1. Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng (1.009460.000.00.00.H50).

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị điều chỉnh quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ, thành như sau:

“d) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đến giải quyết TTHC.

2. Công bố đóng khu neo đậu (1.009450.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị điều chỉnh quy định tại điểm d khoản 4 Điều 27 Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ, thành như sau:

“d) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc biên bản khảo sát hiện trường khu neo đậu hoặc đơn đề nghị của chủ đầu tư khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

3. Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (1.009443.000.00.00.H50).

3.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

3.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị điều chỉnh quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ, thành như sau:

“2. Khi có nhu cầu đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu có đơn đề nghị ... Trong thời hạn 04 ngày làm

việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này có văn bản chấp thuận đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.”

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

III. Lĩnh vực Đường sắt

1. Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt

(1.004681.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Rút ngắn thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị điều chỉnh quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018, khoản 3 Điều 1 Thông tư 11/2023/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thành như sau:

“5. Thời hạn giải quyết hồ sơ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền gia hạn kết nối. Trường hợp không gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đến giải quyết TTHC.

C. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

I. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp

1. Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000138.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 8 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian cho tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; Tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi khoản 3, Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN, thành như sau:

“Trong thời hạn 8 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp lệ, cơ quan chuyên môn giúp người có thẩm quyền thành lập, ...”

1.3. Lợi ích thực hiện phương án:

- Giảm thời gian giải quyết hồ sơ 2 ngày so với quy định (20%).
- Ước tính giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: 15,4%

II. Lĩnh vực Người có công

1. Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an

(1.010807.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết: từ 12 ngày xuống còn 10 ngày.

Lý do: Giảm thời gian giúp người có công hoặc thân nhân người có công được nhận chế độ trợ cấp nhanh hơn, thủ tục hồ sơ này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời gian giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 42 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ thành như sau: *“Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định này”*

1.3. Lợi ích thực hiện phương án:

- Giảm thời gian giải quyết hồ sơ 2 ngày so với quy định (20,8%).
- Ước tính giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: 20,6%

III. Lĩnh vực Lao động việc làm

1. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (1.005449.000.00.00.H50)

1.1 Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc thành 20 ngày làm việc.

Lý do: Rút ngắn thời gian giải quyết nhằm giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi điểm c khoản 3, Điều 28 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: *“Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động;”*

1.3. Lợi ích thực hiện phương án:

- Giảm thời gian giải quyết hồ sơ 05 ngày so với quy định (20%).

- Ước tính giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: 19,3%

IV. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội

1. Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh

(2.000477.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết từ 07 ngày làm việc thành 05 ngày làm việc

Lý do: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian cho tổ chức, công dân thực hiện thủ tục hành chính; tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 3, Điều 30 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thành như sau: “*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn, Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định dừng trợ giúp xã hội*”.

1.3. Lợi ích thực hiện phương án:

- Giảm thời gian giải quyết hồ sơ 02 ngày so với quy định (28,6%).

- Ước tính giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: 25,4%

2. Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc

(1.012091.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 08 ngày làm việc.

Lý do: Tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian cho tổ chức, công dân thực hiện TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 7, Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành như sau: “*Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành xác minh thông tin (nếu cần), ...*”.

2.3. Lợi ích thực hiện phương án:

- Giảm thời gian giải quyết hồ sơ 02 ngày so với quy định (20%).

- Ước tính giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: 16,9%

D. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. Lĩnh vực Bru chính

1. Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bru chính (cấp tỉnh) (1.010902.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 10 ngày làm việc thành 8 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp, nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 11, Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bru chính, như sau:

“Trong thời hạn 8 ngày làm việc đối với việc thẩm tra và sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;”

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.263.149 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.739.670 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm đồng/năm: 523.479 đồng/ năm
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27%.

G. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

I. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản

1. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

(1.002625.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 10 ngày thành 08 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 15 Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản như sau:

“c) ... Trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ;”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 158.907.000 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 134.950.000 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm 23.956.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15,1%.

II. Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc

1. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề (1.008990.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày thành 05 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC và đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị thực hiện đúng theo điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc:

“b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; 05 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 10 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- + Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 99.112.000 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 56.062.000 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm 43.050.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43,4%.

2. Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc

(1.008991.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày thành 08 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc thành:

“b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; 05 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 08 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc....”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 148.668.000 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 122.838.750 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm 25.830.000 đồng/năm.

+ Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,4%.

H. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (1.001786.000.00.00.H50).

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: từ 15 ngày làm việc thành 12 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

b) Phí, lệ phí: Điều chỉnh giảm mức phí thẩm định: từ 3.000.000 đồng xuống 2.500.000 đồng.

Lý do: Hiện nay, việc áp dụng mức thu theo quy định tại Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ là 3.000.000 đồng/cơ sở là cao và chưa hợp lý. Việc sửa đổi phí thẩm định thành 2.500.000 đồng phù hợp theo tình hình thực tế.

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi Điểm c Khoản 2, Điều 9, Chương II của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ thành như sau:

“c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ....”..

- Đề nghị sửa đổi, điều chỉnh tại Biểu mức thu phí của Thông tư Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ thành như sau:

“Phí thẩm định để cấp lần đầu: 2.500.000 đồng”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.248.580 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.315.888 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm 1.932.692 đồng/năm.

2. Đánh giá xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (1.006427.000.00.00.H50).

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc xuống 42 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp, nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

2.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi Khoản 2, Điều 9, Chương II của Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN ngày 06/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ thành như sau:

“Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện những nội dung sau:

b) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này. Trường hợp hồ sơ chưa đủ các tài liệu theo quy định, phải thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 28 ngày làm việc.”

- Đề nghị sửa đổi Khoản 4, Điều 9, Chương II của Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN ngày 06/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ thành như sau:

“4. Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện trong thời hạn 42 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ cần được đo kiểm thì thời gian đo kiểm không được tính vào thời gian thực hiện đánh giá.”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.315.888 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.441.640 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm 874.248 đồng/năm.

3. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001716.000.00.00.H50).

3.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Thành phần hồ sơ:

Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ yếu lý lịch có xác nhận trong thời hạn không quá 01 năm của chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi chuyển sang làm việc tại tổ chức khoa học và công nghệ, trường hợp người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ không phải là công dân Việt Nam thì phải có lý lịch tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận trong thời hạn không quá 01 năm và được hợp pháp hóa lãnh sự.

Lý do: Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN.

b) Thời hạn giải quyết: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 15 ngày làm việc thành 12 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

c) Phí, lệ phí: Điều chỉnh giảm mức phí thẩm định từ 3.000.000 đồng xuống 2.500.000 đồng.

Lý do: Hiện nay, việc áp dụng mức thu theo quy định tại Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ là 3.000.000 đồng/cơ sở là cao và chưa hợp lý. Việc sửa đổi phí thẩm định thành 2.500.000 đồng phù hợp theo tình hình thực tế.

3.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị sửa đổi Khoản 3, Điều 20, Chương II của Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ thành như sau:

“c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.”

- Đề nghị sửa đổi, điều chỉnh tại Biểu mức thu phí của Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ thành như sau:

“Phí thẩm định để cấp lần đầu: 2.500.000 đồng”

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.115.560 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.330.026 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm: 785.534 đồng/năm.

II. Lĩnh vực an toàn bức xạ hạt nhân

1. Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002380.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 25 ngày thành 22 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- Thời gian cắt giảm: 03 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.000.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.920.000 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 1.080.000 đồng/TTHC.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12%.

2. Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002381.000.00.00.H50)

2.1 Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 25 ngày thành 22 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ.

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Thời gian cắt giảm: 03 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 12%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.000.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.920.000 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 1.080.000 đồng/TTHC.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

3. Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002382.000.00.00.H50)

3.1 Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 9 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

3.2. Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 10%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.880.000 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 720.000 đồng/TTHC.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

4. Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002383.000.00.00.H50)

4.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 25 ngày thành 22 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

4.2. Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi quy định tại khoản 6, Điều 32 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ.

4.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Thời gian cắt giảm: 03 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.000.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.920.000 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 1.080.000 đồng/TTHC.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12%.

5. Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002384.000.00.00.H50)

5.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 9 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

5.2. Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 33 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

5.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 10%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.880.000 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 720.000 đồng/TTHC.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

6. Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế) (2.002379.000.00.00.H50)

6.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 9 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

6.2. Kiến nghị thực thi:

Tại điểm a, khoản 4, Điều 35 Nghị định 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

6.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa: Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 10%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.880.000 đồng
- Chi phí tiết kiệm cho các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính: 720.000 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

III. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

1. Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

(1.011937.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 30 ngày thành 25 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp, nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi mục c khoản 2, Điều 109, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thành như sau:

“c) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện TTHC; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết TTHC.

- Thời gian cắt giảm: 05 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.418.792 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.530.464 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 888.328 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26%.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
(1.011938.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 20 ngày thành 17 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi điểm d1 mục d Khoản 3, Điều 110, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thành như sau:

“c) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- Thời gian cắt giảm: 03 ngày.
- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 15%.
- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.418.792 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.530.464 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 888.328 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26%.

3. Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (1.011939.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 90 ngày thành 75 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp, nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

3.2. Kiến nghị thực thi:

- Đề nghị chỉnh sửa điểm d1, mục d, Khoản 4, Điều 110, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thành như sau:

“d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 25 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức

đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên.”

- Đề nghị chỉnh sửa điểm d4, mục d, Khoản 4, Điều 110, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ thành như sau:

“d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, Công thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày ra quyết định.”

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- Thời gian cắt giảm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 16,67%.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 5.538.080 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 3.776.656 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.761.424 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,8%.

I. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

I. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở

1. Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (1.001809.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 07 ngày làm việc thành 05 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm a, Khoản 2, Điều 14, và khoản 3, Điều 15 Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật thành như sau:

"Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do,"

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 22.063.050đ/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.497.030đ/năm.
- Chi phí tiết kiệm đồng/năm: 8.566.020đ/năm
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38.82%

II. Lĩnh vực Lữ hành

1. Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1.004628.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 15 ngày thành 13 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho cá nhân đến giải quyết thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 60, Luật Du lịch ngày 19/6/2017 thành như sau:

"Trong thời hạn 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do".

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 52.618.880đ/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 43.101.080đ/năm.
- Chi phí tiết kiệm đồng/năm: 9.517.800/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,08%.

K. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Lĩnh vực Khoáng sản

1. Đóng cửa mỏ khoáng sản (1.004367.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Giấy phép khai thác khoáng sản.
- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt

Lý do: Nhằm tiết kiệm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp (các thành phần hồ sơ nêu trên đều có thể khai thác tại cơ sở dữ liệu được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 2, Điều 56 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản thành:

"b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ".

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 800.000 đồng/hồ sơ.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

2. Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (1.004446.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, cụ thể:

a. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản

Cắt giảm thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây công trình.

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nằm trong diện tích xây dựng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c. Đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lý do: Nhằm tiết kiệm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp (các thành phần hồ sơ nêu trên đều có thể khai thác tại cơ sở dữ liệu được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi điểm b, Khoản 1, Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản thành:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định chủ trương đầu tư (đối với trường hợp nhà đầu tư trong nước), Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài); các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

- Đề nghị sửa đổi khoản 2, Điều 54 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản thành:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, văn bản quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có); Quyết định phê duyệt dự án xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

- Đề nghị sửa đổi điểm a, Khoản 2, Điều 55 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản thành:

“a) Bản chính: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt hoặc theo công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác kèm theo quyết định phê duyệt; Kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và các văn bản phê duyệt, cho phép điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền”.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 800.000 đồng/hồ sơ.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

B. Lĩnh vực Môi trường

1. Cấp giấy phép môi trường (1.010727.000.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, cụ thể:

- Phụ lục Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường có yêu cầu cung cấp bản sao Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Lý do: Nhằm tiết kiệm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp (Sử dụng báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, cơ sở đã được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp trong thành phần hồ sơ).

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi đoạn thứ 8 phụ lục 8; đoạn thứ 9 phụ lục 10 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

“- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án”.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được cắt giảm sau khi đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10%.

2. Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730.000.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, cụ thể:

- Phụ lục Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường có yêu cầu cung cấp bản sao Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Lý do: Nhằm tiết kiệm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp (Sử dụng báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, cơ sở đã được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp trong thành phần hồ sơ).

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi đoạn thứ 8 phụ lục 8; đoạn thứ 9 phụ lục 10 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

“- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án”.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được cắt giảm sau khi đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10%.

3. Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị cắt giảm thành phần hồ sơ, cụ thể:

- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

Lý do: Nhằm tiết kiệm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp (Sử dụng báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, cơ sở đã được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp trong thành phần hồ sơ).

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm c khoản 2 điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

“- 01 bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được xác nhận”.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được cắt giảm sau khi đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10%.

L. THHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ

I. Lĩnh vực Y tế dự phòng

1. Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS (1.000844.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Thời hạn giải quyết: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 05 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi Khoản 1, Điều 4 của Thông tư số 06/2012/TT-BYT ngày 20/4/2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện thành lập và nội dung hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS thành như sau:

“Trước khi chính thức hoạt động ít nhất là 05 ngày làm việc, tổ chức tư vấn phải gửi hồ sơ thông báo hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) nơi tổ chức tư vấn đặt trụ sở chính.”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- + Thời gian cắt giảm: 5 ngày.
- + Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50%.
- + Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.916.000 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.476.000 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm: 1.440.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 49,4%.

2. Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế

(1.006431.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 15 ngày thành 10 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

2.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi Khoản 5, Điều 11 của Nghị định số 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV như sau:

“5. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện điều chỉnh cho cơ sở đề nghị. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- + Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

- + Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 4.338.000 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 2.898.000 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm: 1.440.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,2%.

3. Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (1.003958.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 30 ngày thành 25 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

3.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động như sau:

“Trong thời gian 25 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Y tế hoặc Sở Y tế công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Sở Y tế. Trường hợp không bảo đảm điều kiện thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- + Thời gian cắt giảm: 5 ngày.
- + Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 16,7%.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 8.670.000 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 7.230.000 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm: 1.440.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,6%.

4. Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế

(1.006422.000.00.00.H50)

4.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 40 ngày thành 35 ngày.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC.

4.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi Khoản 4, Điều 9 của Nghị định số 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV như sau:

“Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều này trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ.”

4.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

+ Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 16,7%.

+ Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 11.592.000 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 10.152.000 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm: 1.440.000 đồng/năm.

+ Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,4%.

II. Lĩnh vực Dược

1. Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc

(1.002952.000.00.00.H50).

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Thời hạn giải quyết: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 30 ngày xuống 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi Khoản 1, Điều 10 của Thông tư 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế Quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc như sau:

“1. Trường hợp biên bản đánh giá GPP kết luận cơ sở bán lẻ thuốc đáp ứng GPP theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Thông tư này:

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc đánh giá thực tế tại cơ sở bán lẻ thuốc và ký biên bản đánh giá, Sở Y tế thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đáp ứng GPP theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.”

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 16,7% so với quy định.

- + Thời gian cắt giảm: 5 ngày.
- + Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 16,7%.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 1.269.220.500 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 1.083.656.500 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm: 185.564.000 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,6%.

2. Cấp chứng chỉ hành nghề Dược (1.004604.000.00.00.H50).

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 15 ngày xuống 12 ngày.

Lý do: Thành phần hồ sơ và quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính

2.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi điểm a, Khoản 5, Điều 5 chương II của Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế thành như sau:

a) Điểm a được sửa đổi, bổ sung như sau: “a) Cấp Chứng chỉ hành nghề được trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ; trường hợp không cấp Chứng chỉ hành nghề dược phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;”

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- + Thời gian cắt giảm: 3 ngày.
- + Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 734.913.400 đồng/năm.
- + Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 609.052.600 đồng/năm.
- + Chi phí tiết kiệm: 125.860.800 đồng/năm.
- + Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%.

III. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng

1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Thời hạn giải quyết: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ “18 ngày làm việc” thành “16 ngày làm việc”.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi khoản 3, Điều 6, chương III của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 về việc Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Thời gian cắt giảm: 2 ngày.

+ Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,1%.

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.346.000đồng/năm/ hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.257.000 đồng/năm/hồ sơ.

+ Chi phí tiết kiệm: 1.089.000 đồng/năm/hồ sơ.

+ Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,8 %.

IV. Lĩnh vực Đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ thông tin

1. Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố

(1.004539.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc thành 10 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện, cắt giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, công dân đến giải quyết TTHC. Bên cạnh đó, tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp, nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị sửa đổi Khoản 3, Điều 11, Chương III của Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe thành như sau:

“Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành theo dấu bưu điện hoặc dấu công văn đến: cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này”.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục

hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

+ Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%/.

M. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. Lĩnh vực Giáo dục trung học

1. Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông

(2.002478.000.00.00.H50)

- Nội dung đề xuất: Đề xuất bổ sung thêm căn cứ pháp lý và thay đổi mẫu đơn.

+ Đề xuất bổ sung căn cứ pháp lý:

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

+ Đề xuất thay đổi mẫu đơn:

- Theo Mẫu đơn cũ là: Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký

- Đề xuất thay đổi theo mẫu đơn mới để phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 2018: Đơn xin chuyển trường do cha mẹ hoặc người giám hộ ký

2. Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học

(1.001088.000.00.00.H50)

- Đề xuất bổ sung căn cứ pháp lý: Thông tư 50/2021/TT-BGDĐT Số: 50/2021/TT-BGDĐT; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Đề xuất thay đổi mẫu đơn:

+ Theo mẫu đơn cũ là: Đơn xin học lại học sinh ký.

+ Đề xuất thay đổi theo mẫu đơn mới để phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 2018: Đơn xin học lại học sinh ký theo mẫu mới.

II. Lĩnh vực Các cơ sở giáo dục khác

1. Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (2.001985.000.00.00.H50)

- Đề nghị cắt giảm thời hạn giải quyết từ 15 ngày làm việc thành 12 ngày làm việc.

- Lý do: TTHC hoàn toàn trên môi trường mạng để giúp tổ chức, cá nhân không cần đi lại nhiều giúp tiết kiệm thời gian và chi phí. Việc cắt giảm thời gian giải quyết TTHC đáp ứng sự mong đợi và nâng cao chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

- Kiến nghị thực thi

Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 108 của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

- Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

+ Thời gian cắt giảm: 3 ngày.

+ Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

N. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ

I. Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác

1. Nhóm các thủ tục: Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (1.005466.000.00.00.H50); Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (1.004712.000.00.00.H50); Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (2.001805.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hoá: Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc xuống còn 18 ngày làm việc.

Lý do đơn giản hóa. Theo thực tế tiếp nhận và xử lý trong thời gian qua, có thể giảm thời gian giải quyết để tạo thuận lợi cho đối tượng.

1.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 61,62, 63 Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (đối với các thủ tục lĩnh vực Các cơ sở giáo dục khác).

II. Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ (Cấp huyện)

1. Nhóm thủ tục: Thành lập hội (1.003827.000.00.00.H50); Đổi tên hội (1.003757.000.00.00.H50); Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (1.003783.000.00.00.H50)

1.1 Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 30 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với 03 thủ tục trên.

- Bỏ thành phần hồ sơ là sơ yếu lý lịch của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời của Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội.

- Bỏ thành phần hồ sơ là văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia tách của Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội.

* Lý do:

- Việc rút ngắn thời gian đề nghị trên vẫn đảm bảo cho cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có đủ thời gian giải quyết đồng thời giảm bớt thời gian thực hiện.

- Phiếu lý lịch tư pháp đã thể hiện rõ về nhân thân của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời, việc cung cấp thêm sơ yếu lý lịch là không cần thiết.

- Theo kết luận số 102-KL/TW ngày 22/9/2014 của Bộ Chính trị (khóa XI) về hội quần chúng thì Hội quần chúng tự chủ về tài chính, nơi đặt trụ sở, ... do đó việc phải có văn bản xác nhận nơi đặt trụ sở là không cần thiết; đồng thời, chưa có quy định cơ quan có thẩm quyền xác nhận nơi đặt trụ sở của hội quần chúng.

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Kiến nghị sửa đổi Khoản 2,3 Điều 1 Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (đối với thủ tục Thành lập hội);

- Kiến nghị sửa đổi Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 13/2013/TT-BNV ngày 15/11/2015 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP (đối với thủ tục Đổi tên hội);

- Kiến nghị sửa đổi Khoản 2 Điều 25a Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (đối với thủ tục Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội);

III. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (Cấp xã)

1. Nhóm thủ tục: Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng (1.012374.H50); Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề (1.012373.H50); Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất (1.012376.H50); Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình (1.012378.H50)

1.1 Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm số ngày giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc đối với 04 thủ tục trên.

- Bãi bỏ thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình.

* Lý do:

- Việc rút ngắn thời gian đề nghị trên vẫn đảm bảo cho cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có đủ thời gian giải quyết đồng thời giảm bớt thời gian thực hiện.

- Hộ gia đình cũng là một đối tượng như tập thể, cá nhân trong quá trình xét khen thưởng nên không cần thiết quy định đây là 1 thủ tục hành chính riêng lẻ.

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Kiến nghị sửa đổi Điều 23 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (đối với các thủ tục đề nghị giảm thời hạn giải quyết);

- Kiến nghị sửa đổi Điều 2 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (đối với đề nghị bãi bỏ thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình).

P. TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

I. Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh

1. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000309.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Thời hạn giải quyết: Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Lý do: Có thể rút ngắn thời gian giải quyết; tạo điều kiện thuận lợi cũng như tiết kiệm thời gian, giảm chi phí thực hiện TTHC cho doanh nghiệp.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi khoản 3, Điều 21 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính Phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thành như sau: *"Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương"*.

1.3. Dự kiến lợi ích của phương án đơn giản hóa

Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15%.

2. Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000631.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Thời hạn giải quyết: Đề nghị giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Lý do: Có thể rút ngắn thời gian giải quyết; tạo điều kiện thuận lợi cũng như tiết kiệm thời gian, giảm chi phí thực hiện TTHC cho doanh nghiệp.

2.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi khoản 4, Điều 22 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính Phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thành như sau: *"Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương"*.

2.3. Dự kiến lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 15,0%.

II. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước

1. Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ (1.010696.000.00.00.H5)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Phí, lệ phí: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.3. Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 20-25%.

2. Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định;

Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.3. Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 20-25%.

3. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000673.000.00.00.H50)

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

3.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.3. Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 20-25%.

III. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (cấp huyện)

1. Cấp Giấy phép bán lẻ rượu (2.000620.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Thời hạn giải quyết: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết: “10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ” thành “08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ”.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian và tiết kiệm chi phí cho cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; Tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp và phát hồ sơ thực tế ít nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

b) Phí, lệ phí: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 13/2020/TT-BCT, thành như sau: *"Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép bán lẻ rượu cho cơ sở/thương nhân"*.

- Sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.3 Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 25-30%.

2. Cấp Giấy phép bán lẻ thuốc lá (2.000181.000.00.00.H50)

2.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Thời hạn giải quyết: Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết từ 10 ngày làm việc thành 08 ngày làm việc.

Lý do: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian và tiết kiệm chi phí cho cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; Tính chất thủ tục hành chính này không quá phức tạp và phát hồ sơ thực tế ít nên có thể rút ngắn thời hạn giải quyết.

b) Phí, lệ phí: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 13/2020/TT-0BCT, thành như sau: "*Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép bán lẻ rượu cho thương nhân*".

- Sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.3. Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 25-30%.

III. Lĩnh vực Kinh doanh khí (cấp huyện)

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

(2.001283.000.00.00.H50)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Thành phần hồ sơ: Tại Mẫu tờ khai, đề nghị thay đổi thẩm quyền ký cho phù hợp tại mẫu Giấy chứng nhận (Mẫu số 06).

Lý do: Theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí, quy định: "*Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai*". Tuy nhiên, theo Mẫu số 06, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ thì thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai là của Chủ tịch UBND huyện.

b) Thời hạn giải quyết: Đề nghị giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do: Thực tế thực hiện TTHC phát sinh không nhiều, có thể rút ngắn thời gian giải quyết; tạo điều kiện thuận lợi cũng như tiết kiệm thời gian, giảm chi phí thực hiện TTHC cho doanh nghiệp.

c) Phí, lệ phí: Đề xuất điều chỉnh giảm mức phí như sau:

Khu vực thành phố, thị xã:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Các khu vực còn lại:

+ Chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

Lý do: Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, cơ sở trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 2/5/2024 về triển khai nhiệm vụ điều hành chính sách tiền tệ năm 2024, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô và Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại cổ phần về giải pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 43 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí như sau:

“3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

- Sửa đổi Mẫu tờ khai, về thẩm quyền ký cho phù hợp tại mẫu Giấy chứng nhận (Mẫu số 06) cho phù hợp theo khoản 3 Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí.

- Sửa đổi Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.3. Lợi ích thực hiện phương án

Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí và giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời tăng tính trách nhiệm của cán bộ, công chức giải quyết TTHC.

Tỷ lệ cắt giảm chi phí dự kiến: 30-35%./.

